

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ²

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

| | Trang |
|--|-------|
| 63 Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i> | 91 |
| 64 Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i> | 92 |
| 65 Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động phân theo huyện/thành phố/thị xã - <i>Number of acting enterprises by district</i> | 95 |
| 66 Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual capital as of annual 1 Jan. of acting enterprises by type of enterprise</i> | 96 |
| 67 Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thời điểm 1/1 hàng năm đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i> | 97 |
| 68 Giá trị còn lại tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i> | 99 |
| 69 Giá trị còn lại tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i> | 100 |
| 70 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i> | 102 |
| 71 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by</i> | 103 |

kind of economic activity

| | | |
|----|---|-----|
| 72 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo loại hình doanh nghiệp | 105 |
| | <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise</i> | |
| 73 | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo ngành kinh tế | 106 |
| | <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity</i> | |
| 74 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp | 108 |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and types of enterprise</i> | |
| 75 | Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp | 109 |
| | <i>Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and types of enterprise</i> | |
| 76 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế | 110 |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and types of enterprise</i> | |
| 77 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp | 114 |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of enterprise</i> | |
| 78 | Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp | 115 |
| | <i>Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of enterprise</i> | |
| 79 | Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế | 116 |
| | <i>Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of enterprise</i> | |
| 80 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo loại hình doanh nghiệp | 120 |
| | <i>Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise</i> | |
| 81 | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang | 121 |

| | | |
|----|--|-----|
| | hoạt động phân theo ngành kinh tế | |
| | <i>Net turnover from business of acting enterprises kind of economic activity</i> | |
| 82 | Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp | 123 |
| | <i>Employee's income of acting enterprises by type of enterprise</i> | |
| 83 | Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế | 124 |
| | <i>Employee's income of acting enterprises by kind of economic activity</i> | |
| 84 | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp | 126 |
| | <i>Average value of fixed asset of acting enterprises by type of enterprise</i> | |
| 85 | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế | 127 |
| | <i>Average value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i> | |
| 86 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế | 129 |
| | <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> | |
| 87 | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/ thành phố/thị xã | 130 |
| | <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i> | |
| 88 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - phân theo ngành kinh tế | 132 |
| | <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> | |
| 89 | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - phân theo huyện/ thành phố/thị xã | 133 |
| | <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i> | |

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân*.

(4) *Công ty hợp danh*.

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn*.

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm:

(1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

(2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

(3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

(1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý;

(2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý;

(3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

(1) Các hợp tác xã;

(2) Các doanh nghiệp tư nhân;

(3) Các công ty hợp danh;

(4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;

(5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước;

(6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

(1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình);

(2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương;

(3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

63. Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise

| | 2005 | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| Doanh nghiệp - Enterprise | | | | | | |
| Tổng số - Total | 806 | 1.771 | 2.024 | 2.090 | 2.019 | 2.052 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 39 | 31 | 30 | 29 | 30 | 29 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 18 | 19 | 22 | 22 | 23 | 22 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 21 | 12 | 8 | 7 | 7 | 7 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise | 756 | 1.730 | 1.981 | 2.046 | 1.970 | 1.984 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 112 | 158 | 115 | 108 | 100 | 85 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 384 | 719 | 682 | 669 | 658 | 645 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 172 | 538 | 741 | 789 | 775 | 826 |
| Công ty CP có vốn nhà nước ≤50% | 11 | 22 | 18 | 19 | 18 | 11 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | 77 | 293 | 425 | 461 | 419 | 417 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 11 | 10 | 13 | 15 | 19 | 39 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 6 | 8 | 10 | 11 | 14 | 33 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Cơ cấu - Structure (%) | | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 4,84 | 1,75 | 1,48 | 1,39 | 1,49 | 1,41 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 2,23 | 1,07 | 1,09 | 1,05 | 1,14 | 1,07 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 2,61 | 0,68 | 0,40 | 0,33 | 0,35 | 0,34 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise | 93,80 | 97,68 | 97,88 | 97,89 | 97,57 | 96,69 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 13,90 | 8,92 | 5,68 | 5,17 | 4,95 | 4,14 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 47,64 | 40,60 | 33,70 | 32,01 | 32,59 | 31,43 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 21,34 | 30,38 | 36,61 | 37,75 | 38,39 | 40,25 |
| Công ty CP có vốn nhà nước ≤50% | 1,36 | 1,24 | 0,89 | 0,91 | 0,89 | 0,54 |
| Công ty CP không có vốn nhà nước | 9,55 | 16,54 | 21,00 | 22,06 | 20,75 | 20,32 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1,36 | 0,56 | 0,64 | 0,72 | 0,94 | 1,90 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 0,74 | 0,45 | 0,49 | 0,53 | 0,69 | 1,61 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 0,62 | 0,11 | 0,15 | 0,19 | 0,25 | 0,29 |

64. Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Doanh nghiệp - Enterprise</i> | | | | | |
|--|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2005 | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng số | 806 | 1.771 | 2.024 | 2.090 | 2.019 | 2.052 |
| <i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i> | | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 5 | 15 | 14 | 13 | 14 | 13 |
| - Nông nghiệp và các H.Động dịch vụ có liên quan | 2 | 12 | 13 | 12 | 13 | 11 |
| - Lâm nghiệp và các H.Động dịch vụ có liên quan | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | 1 | - | - | - | - |
| 2. Công nghiệp khai khoáng | 19 | 46 | 37 | 38 | 33 | 38 |
| - Khai thác than cứng và than non | 1 | 5 | 4 | 6 | 7 | 7 |
| - Khai thác quặng kim loại | 3 | 18 | 13 | 14 | 8 | 13 |
| - Khai khoáng khác | 15 | 21 | 20 | 18 | 18 | 18 |
| - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ | - | 2 | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 139 | 349 | 390 | 375 | 371 | 399 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống | 27 | 49 | 46 | 49 | 45 | 47 |
| - Dệt | 1 | - | 1 | 0 | 1 | 1 |
| - Sản xuất trang phục | 2 | 6 | 8 | 11 | 14 | 11 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 2 | 1 | | 0 | 0 | 1 |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rom, rạ và vật tết bện. | 12 | 62 | 74 | 65 | 70 | 67 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 5 | 10 | 7 | 8 | 6 | 6 |
| - In, sao chép bản ghi các loại | 3 | 17 | 15 | 14 | 14 | 14 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | 0 | 0 |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 2 | 4 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | - | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | - | 4 | 8 | 9 | 5 | 9 |

64. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | 2005 | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 16 | 33 | 49 | 48 | 47 | 43 |
| - Sản xuất kim loại | 27 | 51 | 42 | 40 | 43 | 46 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 28 | 84 | 107 | 100 | 94 | 113 |
| - Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | - | 1 | 1 | 1 | 1 | 9 |
| - Sản xuất thiết bị điện | - | 1 | 2 | 2 | 2 | 4 |
| - Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 3 | 5 | 6 | 6 | 10 | 9 |
| - Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 2 | 7 | 7 | 8 | 7 | 8 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác | - | 1 | | 0 | 0 | 0 |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 4 | 8 | 8 | 7 | 6 | 5 |
| - Công nghiệp chế biến chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) | 5 | 4 | 4 | 4 | 3 | 4 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị | - | - | 1 | 0 | 2 | 1 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 67 | 72 | 37 | 35 | 33 | 29 |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 67 | 72 | 37 | 35 | 33 | 29 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 4 | 7 | 9 | 12 | 11 | 13 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 1 | 1 | 1 | 3 | 2 | 1 |
| - Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | - | 1 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 3 | 6 | 8 | 9 | 9 | 11 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - | - |

64. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Doanh nghiệp - Enterprise</i> | | | | | |
|--|----------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | 2005 | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| 6. Xây dựng | 133 | 336 | 324 | 354 | 337 | 351 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 321 | 774 | 878 | 898 | 873 | 841 |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 84 | 83 | 89 | 89 | 81 | 78 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 180 | 488 | 546 | 554 | 516 | 502 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 57 | 203 | 243 | 255 | 276 | 261 |
| 8. Vận tải kho bãi | 68 | 74 | 175 | 194 | 175 | 187 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 19 | 28 | 45 | 44 | 41 | 38 |
| 10. Thông tin và truyền thông | - | 5 | 8 | 7 | 6 | 5 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | - | 2 | 2 | 6 | 4 | 5 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản | - | 2 | 10 | 8 | 13 | 10 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 23 | 39 | 66 | 71 | 75 | 87 |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 5 | 11 | 14 | 19 | 14 | 15 |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 7 |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 17. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | 1 | 8 | 10 | 9 | 10 | 8 |

65. Số doanh nghiệp hạch toán độc lập đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of acting enterprises at annual 1 Jan. by district

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | | | |
|-----------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 1.771 | 2.024 | 2.090 | 2.019 | 2.052 |
| <i>Phân theo cấp huyện</i> | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 1.132 | 1.149 | 1.218 | 1.131 | 1.104 |
| Thành phố Sông Công | 127 | 189 | 189 | 178 | 193 |
| Thị xã Phổ Yên | 116 | 172 | 180 | 191 | 214 |
| Huyện Định Hoá | 66 | 91 | 95 | 94 | 83 |
| Huyện Võ Nhai | 44 | 30 | 26 | 28 | 29 |
| Huyện Phú Lương | 68 | 91 | 84 | 89 | 96 |
| Huyện Đồng Hỷ | 106 | 139 | 136 | 125 | 114 |
| Huyện Đại Từ | 86 | 108 | 104 | 115 | 132 |
| Huyện Phú Bình | 26 | 55 | 58 | 68 | 87 |

66. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp.

Annual capital as of annual 1 Jan. of acting enterprises by type of enterprise

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|--|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | Tỷ đồng - Bill. Dongs | | | | |
| Tổng số - Total | 27.084,0 | 47.719,7 | 57.842,4 | 65.478,5 | 180.741,5 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 11.263,0 | 19.179,7 | 20.665,2 | 21.174,0 | 21.449,7 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 10.042,0 | 18.260,9 | 19.763,9 | 20.237,8 | 20.355,3 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 1.221,0 | 918,9 | 901,3 | 936,2 | 1.094,4 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - <i>Non-state enterprise</i> | 15.018,0 | 26.441,8 | 34.521,9 | 41.335,6 | 68.759,1 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 769,3 | 1.605,3 | 2.499,6 | 2.995,8 | 2.962,5 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 4.194,7 | 4.436,9 | 5.851,6 | 6.906,9 | 6.891,3 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 2.717,4 | 6.045,5 | 9.178,7 | 11.381,0 | 31.920,1 |
| Công ty CP có vốn nhà nước ≤ 50% | 1.125,6 | 970,4 | 1.171,6 | 1.184,1 | 635,7 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 6.211,0 | 13.383,7 | 15.820,3 | 18.867,8 | 26.349,4 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise | 803,0 | 2.098,2 | 2.655,3 | 2.968,9 | 90.532,7 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 482,0 | 1.343,5 | 1.707,8 | 2.015,4 | 88.362,8 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 321,0 | 754,7 | 947,6 | 953,5 | 2.169,9 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 41,59 | 40,19 | 35,73 | 32,34 | 11,87 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 37,08 | 38,27 | 34,17 | 30,91 | 11,26 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 4,51 | 1,93 | 1,56 | 1,43 | 0,61 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - <i>Non-state enterprise</i> | 55,45 | 55,41 | 59,68 | 63,13 | 38,04 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 2,84 | 3,36 | 4,32 | 4,58 | 1,64 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 15,49 | 9,30 | 10,12 | 10,55 | 3,81 |
| Cty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 10,03 | 12,67 | 15,87 | 17,38 | 17,66 |
| Cty CP có vốn nhà nước < 50% | 4,16 | 2,03 | 2,03 | 1,81 | 0,35 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 22,93 | 28,05 | 27,35 | 28,82 | 14,58 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | 2,96 | 4,40 | 4,59 | 4,53 | 50,09 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 1,78 | 2,82 | 2,95 | 3,08 | 48,89 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 1,19 | 1,58 | 1,64 | 1,46 | 1,20 |

67. Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity
Tỷ đồng - Bill. dong

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| Tổng số | 27.084,0 | 47.719,7 | 57.842,4 | 65.478,5 | 180.651,5 |
| Phân theo ngành kinh tế cấp II | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 684,4 | 571,0 | 543,3 | 464,1 | 423,7 |
| Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 643,3 | 548,7 | 519,8 | 439,3 | 419,1 |
| Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 36,3 | 22,3 | 23,6 | 24,8 | 4,5 |
| Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 4,8 | - | - | - | - |
| 2. Khai khoáng | 558,1 | 2.478,5 | 2.178,5 | 2.551,0 | 2.762,8 |
| Khai thác than cứng và than non | 249,0 | 698,3 | 941,49 | 1.124,00 | 1.185,50 |
| Khai thác quặng kim loại | 259,1 | 1.594,5 | 1.049,2 | 1.252,2 | 806,8 |
| Khai khoáng khác | 44,1 | 185,7 | 187,80 | 174,77 | 770,54 |
| Hoạt động Dvụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 5,9 | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 12.297,0 | 23.382,3 | 26.853,7 | 29.935,6 | 139.798,7 |
| SX, chế biến thực phẩm và đồ uống | 594,2 | 643,9 | 860,2 | 1.036,1 | 1.323,2 |
| Dệt | | 0,0 | - | 1,1 | 1,6 |
| Sản xuất trang phục | 368,6 | 1.062,9 | 1.534,6 | 1.648,9 | 1.943,8 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | - | - | - | - | - |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 192,7 | 256,1 | 337,6 | 359,6 | 362,6 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 108,6 | 197,9 | 270,6 | 364,5 | 573,0 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 18,9 | 24,5 | 33,1 | 28,0 | 42,1 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 15,2 | 0,9 | 5,4 | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 2,9 | 18,8 | 8,5 | 4,7 | 5,9 |
| Sx các SP từ cao su và plastic | 33,2 | 151,2 | 202,6 | 66,2 | 529,3 |
| Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 1.936,2 | 7.784,5 | 8.245,0 | 8.207,8 | 8.097,3 |
| Sản xuất kim loại | 6.901,5 | 9.875,6 | 11.849,4 | 14.026,9 | 36.652,9 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 640,2 | 1.089,5 | 1.241,8 | 1.448,2 | 1.593,6 |
| Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 3,6 | 3,7 | 3,9 | 3,4 | 85.753,1 |

67. (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 1/1 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual capital of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity*
Tỷ đồng - Bill. dong

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Sản xuất thiết bị điện | 6,7 | 14,3 | 11,5 | 12,8 | 150,5 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 19,8 | 29,6 | 41,1 | 75,9 | 65,7 |
| Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 915,4 | 1.251,5 | 1.177,8 | 1.351,4 | 1.350,1 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 1,4 | - | - | - | - |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 46,8 | 98,9 | 95,1 | 142,3 | 111,3 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác | 491,0 | 873,1 | 935,4 | 1.152,0 | 1.239,7 |
| Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt máy móc,thiết bị | - | 5,6 | - | 5,8 | 2,9 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 2.205,8 | 2.233,7 | 2.205,8 | 2.319,7 | 5.909,4 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 244,2 | 328,8 | 415,5 | 475,9 | 905,5 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 195,1 | 230 | 277 | 304 | 524,5 |
| Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | 132 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 49,1 | 99 | 139 | 172 | 249 |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 1.991,7 | 3.712,9 | 6.148,4 | 7.454,2 | 7.399,3 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 7.983,6 | 12.125,1 | 16.516,7 | 18.570,5 | 17.176,7 |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 320,0 | 604,5 | 763,0 | 861,6 | 740,1 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 7.291,2 | 10.370,2 | 14.209,3 | 15.804,6 | 14.944,3 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 372,5 | 1.150,3 | 1.544,4 | 1.904,3 | 1.492,3 |
| 8. Vận tải kho bãi | 800,8 | 1.396,5 | 1.951,7 | 2.226,7 | 2.133,1 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 158,7 | 309,9 | 390,6 | 474,6 | 651,8 |
| 10. Thông tin và truyền thông | 7,4 | 4,4 | 9,9 | 15,0 | 4,8 |
| 11.HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm | 3,0 | 1,5 | 5,0 | 3,4 | 53,5 |
| 12. HĐKD bất động sản | 15,1 | 924,5 | 117,6 | 348,2 | 2.892,4 |
| 13.Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 92,1 | 173,9 | 297,8 | 381,5 | 347,5 |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 6,5 | 18,3 | 97,3 | 27,8 | 31,0 |
| 15. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội | 19,6 | 26,3 | 31,2 | 39,7 | 62,6 |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 11,0 | 21,8 | 56,7 | 132,0 | 76,9 |
| 17. Hoạt động dịch vụ khác | 5,09 | 10,3 | 22,6 | 58,7 | 21,8 |

68. Giá trị còn lại tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise*

| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Tỷ đồng - Bill.dongs | | | | |
| Tổng số - Total | 10.113,0 | 16.843,2 | 17.492,2 | 29.842,7 | 98.194,4 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 5.149,9 | 9.814,0 | 9.882,0 | 16.763,0 | 16.672,4 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 4.364,4 | 9.130,2 | 9.192,9 | 15.959,0 | 15.791,4 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 785,5 | 683,8 | 689,1 | 804,0 | 881,0 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise | 4.541,5 | 6.018,5 | 6.409,9 | 11.264,3 | 34.872,3 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 159,3 | 419,7 | 525,4 | 981,0 | 1.013,9 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 1.115,5 | 1.106,5 | 1.100,9 | 1.310,6 | 1.523,8 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 1.151,7 | 1.418,2 | 1.651,3 | 2.697,9 | 21.136,1 |
| Cty Cp có vốn nhà nước ≤50% | 308,1 | 222,1 | 353,3 | 448,9 | 149,1 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 1.807,0 | 2.851,9 | 2.779,0 | 5.825,8 | 11.049,5 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | 421,6 | 1.010,7 | 1.200,2 | 1.815,5 | 46.649,6 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 396,8 | 804,6 | 959,1 | 1.440,8 | 45.414,3 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 24,8 | 206,1 | 241,1 | 374,7 | 1.235,4 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - <i>State owned enterprise</i> | 50,92 | 58,27 | 56,49 | 56,17 | 16,98 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 43,16 | 54,21 | 52,55 | 53,48 | 16,08 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 7,77 | 4,06 | 3,94 | 2,69 | 0,90 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise | 44,91 | 35,73 | 36,64 | 37,75 | 35,51 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 1,57 | 2,49 | 3,00 | 3,29 | 1,03 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 11,03 | 6,57 | 6,29 | 4,39 | 1,55 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 11,39 | 8,42 | 9,44 | 9,04 | 21,52 |
| Cty Cp có vốn nhà nước < 50% | 3,05 | 1,32 | 2,02 | 1,50 | 0,15 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 17,87 | 16,93 | 15,89 | 19,52 | 11,25 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - <i>Foreign investment enterprise</i> | 4,17 | 6,00 | 6,86 | 6,08 | 47,51 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 3,92 | 4,78 | 5,48 | 4,83 | 46,25 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 0,25 | 1,22 | 1,38 | 1,26 | 1,26 |

69. Giá trị tài sản cố định còn lại của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i> | | | | |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng số | 10.113,0 | 16.843,2 | 17.492,3 | 29.842,7 | 98.194,3 |
| <i>Phân theo ngành cấp II</i> | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ | 531,9 | 513,8 | 469,8 | 406,1 | 350,5 |
| Nông nghiệp và các HĐDV có liên quan | 531,2 | 513,3 | 469,2 | 382,9 | 348,6 |
| Lâm nghiệp và các HĐDV có liên quan | 0,7 | 0,6 | 0,5 | 23,2 | 1,9 |
| Khai thác, nuôi trồng thủy sản | - | - | - | - | - |
| 2. Khai khoáng | 420,7 | 1.014,4 | 875,1 | 1.378,9 | 1.551,5 |
| Khai thác than cứng và than non | 312,4 | 420,7 | 527,0 | 740,5 | 775,5 |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - | - |
| Khai thác quặng kim loại | 84,5 | 472,2 | 279,3 | 557,1 | 506,3 |
| Khai khoáng khác | 23,9 | 121,4 | 68,7 | 81,3 | 269,6 |
| HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | - | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 4.708,2 | 10.566,2 | 10.730,1 | 19.326,0 | 82.470,3 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống | 186,6 | 167,1 | 177,8 | 243,5 | 249,9 |
| Dệt | - | - | - | 0,3 | 0,4 |
| Sản xuất trang phục | 298,2 | 730,4 | 793,0 | 1.057,6 | 1.172,8 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | - | - | - | - | - |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rom, rạ và vật tết bện. | 93,9 | 97,1 | 111,0 | 58,3 | 83,8 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 50,5 | 82,5 | 134,9 | 174,5 | 309,4 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 7,9 | 7,3 | 12,1 | 7,1 | 17,6 |
| SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 8,8 | 0,3 | 1,2 | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 11,1 | 2,7 | 1,4 | 1,0 | 1,0 |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 22,9 | 37,3 | 25,3 | 20,9 | 344,3 |
| Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 1.262,6 | 6.161,1 | 6.132,4 | 6.551,1 | 6.228,0 |
| Sản xuất kim loại | 1.951,1 | 2.141,6 | 2.045,0 | 9.187,0 | 28.144,6 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 198,3 | 299,7 | 350,2 | 453,4 | 587,7 |
| Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 1,2 | 1,1 | 2,3 | 1,5 | 43.719,0 |
| Sản xuất thiết bị điện | 1,7 | 3,2 | 1,2 | 4,6 | 94,8 |
| Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 8,4 | 9,1 | 9,1 | 26,6 | 11,2 |

69. (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định còn lại của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 hàng năm phân phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i> | | | | |
|---|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 280,5 | 380,4 | 427,6 | 635,9 | 607,7 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 0,6 | - | - | - | - |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 38,5 | 40,2 | 11,9 | 29,1 | 23,6 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác | 285,2 | 404,9 | 493,8 | 872,2 | 872,5 |
| Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | - | 0,3 | - | 1,4 | 2,0 |
| 4. SX và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 1.309,5 | 1.256,3 | 1.416,7 | 1.634,3 | 5.758,1 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 181 | 204 | 207 | 334 | 638 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 162,5 | 170,2 | 193,1 | 254,5 | 403,7 |
| Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | 117 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 18,9 | 33,6 | 14,0 | 79,6 | 117,1 |
| Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 725,2 | 747,4 | 792,8 | 1.492,5 | 1.412,2 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 1.144,9 | 1.557,3 | 1.851,1 | 3.270,3 | 2.932,8 |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 71,8 | 135,6 | 175,3 | 305,1 | 177,8 |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 942,8 | 1.124,7 | 1.335,1 | 2.590,4 | 2.456,4 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 130,3 | 297,0 | 340,7 | 374,8 | 298,6 |
| 8. Vận tải kho bãi | 801,0 | 615,2 | 746,0 | 1.035,1 | 1.008,9 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 189,2 | 204,8 | 226,1 | 357,7 | 520,8 |
| 10. Thông tin và truyền thông | 2,0 | 1,1 | 1,0 | 0,8 | 0,5 |
| 11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,7 | 6,9 |
| 12. HĐKD bất động sản | 23,4 | 72,5 | 41,3 | 310,4 | 1.330,4 |
| 13. HĐ chuyên môn, khoa học và công nghệ; HĐ hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 44,4 | 46,7 | 51,5 | 133,0 | 123,6 |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 9,9 | 9,2 | 20,6 | 20,4 | 9,2 |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 18,1 | 21,3 | 23,4 | 27,2 | 31,1 |
| 16 Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 2,9 | 10,7 | 34,9 | 93,7 | 40,7 |
| 17. Hoạt động dịch vụ khác | - | 2,3 | 4,5 | 21,4 | 8,7 |

70. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| | Người - Person | | | | |
| Tổng số - Total | 67.180 | 86.008 | 86.276 | 83.647 | 134.311 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - State owned enterprise | 18.044 | 18.877 | 18.431 | 18.327 | 17.959 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 16.115 | 17.748 | 17.190 | 16.913 | 16.495 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 1.929 | 1.129 | 1.241 | 1.414 | 1.464 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - Non-state enterprise | 47.133 | 60.707 | 61.307 | 57.004 | 58.930 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 3.520 | 3.037 | 2.514 | 2.216 | 1.957 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 8.032 | 9.379 | 9.917 | 8.636 | 7.641 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 9.694 | 15.620 | 17.317 | 17.073 | 17.403 |
| Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50% | 6.850 | 4.119 | 4.123 | 3.380 | 2.205 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 19.037 | 28.552 | 27.436 | 25.699 | 29.724 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - Foreign investment enterprise | 2.003 | 6.424 | 6.538 | 8.316 | 57.422 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 1.784 | 5.950 | 5.990 | 7.802 | 56.662 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 219 | 474 | 548 | 514 | 760 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - State owned enterprise | 26,86 | 21,95 | 21,36 | 21,91 | 13,37 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 23,99 | 20,64 | 19,92 | 20,22 | 12,28 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 2,87 | 1,31 | 1,44 | 1,69 | 1,09 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - Non-state enterprise | 70,16 | 70,58 | 71,06 | 68,15 | 43,88 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 5,24 | 3,53 | 2,91 | 2,65 | 1,46 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 11,96 | 10,90 | 11,49 | 10,32 | 5,69 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 14,43 | 18,16 | 20,07 | 20,41 | 12,96 |
| Cty CP có vốn nhà nước < 50% | 10,20 | 4,79 | 4,78 | 4,04 | 1,64 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 28,34 | 33,20 | 31,80 | 30,72 | 22,13 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - Foreign investment enterprise | 2,98 | 7,47 | 7,58 | 9,94 | 42,75 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 2,66 | 6,92 | 6,94 | 9,33 | 42,19 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 0,33 | 0,55 | 0,64 | 0,61 | 0,57 |

71. Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Người - Person</i> | | | | |
|--|-----------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng số - Total | 67.180 | 86.008 | 86.276 | 83.647 | 134.311 |
| Phân theo ngành cấp II | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các Hoạt động dịch vụ có liên quan | 425 | 401 | 463 | 497 | 561 |
| - Nông nghiệp và các HĐDV có liên quan | 365 | 392 | 454 | 489 | 549 |
| - Lâm nghiệp và các HĐDV có liên quan | 45 | 9 | 9 | 8 | 12 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 15 | - | - | - | - |
| 2. Khai khoáng | 2.747 | 4.284 | 3.613 | 3.768 | 3.479 |
| - Khai thác than cứng và than non | 1.436 | 2.313 | 2.226 | 2.229 | 2.022 |
| - Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - | - |
| - Khai thác quặng kim loại | 636 | 1.319 | 748 | 825 | 651 |
| - Khai khoáng khác | 554 | 652 | 639 | 714 | 806 |
| - HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 121 | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 36.347 | 42.856 | 42.440 | 43.695 | 95.392 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống | 1.804 | 1.469 | 1.439 | 1.226 | 1.254 |
| - Dệt | - | 8 | - | 8 | 15 |
| - Sản xuất trang phục | 5.968 | 10.776 | 11.971 | 14.093 | 17.902 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 7 | - | - | - | 2 |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 1.154 | 1.249 | 1.010 | 831 | 717 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 512 | 576 | 635 | 586 | 851 |
| - In, sao chép bản ghi các loại | 207 | 213 | 192 | 174 | 168 |
| - SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 92 | 6 | 10 | - | - |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 15 | 149 | 17 | 30 | 18 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 125 | 145 | 179 | 102 | 521 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 6.768 | 7.695 | 7.157 | 7.091 | 6.416 |
| - Sản xuất kim loại | 11.598 | 11.247 | 10.651 | 10.562 | 11.994 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 2.827 | 3.941 | 3.615 | 3.329 | 3.542 |
| - Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 23 | 11 | 9 | 8 | 45.722 |
| - Sản xuất thiết bị điện | 33 | 13 | 18 | 16 | 238 |
| - Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 109 | 113 | 111 | 210 | 139 |
| - Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 2.889 | 3.153 | 3.447 | 3.328 | 3.393 |

71. (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 - phân theo ngành kinh tế
(Cont) Number of employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Người - Person</i> | | | | |
|--|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác | 21 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 245 | 203 | 95 | 61 | 121 |
| - Công nghiệp chế biến chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) | 1.950 | 1.865 | 1.884 | 2.032 | 2.339 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị | - | 24 | - | 8 | 40 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 2.373 | 1.816 | 1.800 | 1.809 | 2.055 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 958 | 1.019 | 1.185 | 1.233 | 1.426 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 507 | 523 | 555 | 567 | 580 |
| - Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | 55 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 451 | 496 | 630 | 666 | 791 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 9.685 | 16.874 | 17.721 | 14.276 | 12.769 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 10.400 | 12.282 | 12.588 | 11.616 | 11.381 |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 932 | 1.140 | 1.230 | 1.062 | 921 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 7.828 | 8.359 | 8.663 | 7.805 | 7.882 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 1.640 | 2.783 | 2.695 | 2.749 | 2.578 |
| 8. Vận tải kho bãi | 2.499 | 3.654 | 3.746 | 3.631 | 3.671 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 643 | 783 | 731 | 541 | 810 |
| 10. Thông tin và truyền thông | 43 | 42 | 40 | 43 | 20 |
| 11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm | - | 35 | 63 | 44 | 49 |
| 12. HĐKD bất động sản | 22 | 227 | 69 | 121 | 238 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 759 | 1.262 | 1.257 | 1.472 | 1.819 |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 99 | 132 | 152 | 193 | 237 |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 73 | 183 | 236 | 234 | 249 |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 47 | 87 | 93 | 386 | 97 |
| 17. Hoạt động dịch vụ khác | 60 | 71 | 79 | 88 | 58 |

72. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by type of enterprise

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|---|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Người - Person | | | | |
| Tổng số - Total | 22.915 | 32.342 | 31.020 | 33.686 | 73.836 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - State owned enterprise | 5.582 | 5.258 | 5.087 | 5.004 | 4.849 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 4.744 | 4.777 | 4.577 | 4.435 | 4.259 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 838 | 481 | 510 | 569 | 590 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - Non-state enterprise | 16.135 | 21.882 | 21.750 | 21.938 | 23.553 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 1.004 | 914 | 845 | 782 | 725 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 2.448 | 2.931 | 3.042 | 2.522 | 2.561 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 2.579 | 4.480 | 4.869 | 4.491 | 5.153 |
| Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50% | 2.254 | 1.533 | 1.638 | 1.352 | 921 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 7.850 | 12.024 | 11.356 | 12.791 | 14.193 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - Foreign investment enterprise | 1.198 | 5.202 | 4.183 | 6.744 | 45.434 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 1171 | 5.128 | 4.078 | 6.650 | 45.302 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 27 | 74 | 105 | 94 | 132 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - State owned enterprise | 24,36 | 16,26 | 16,40 | 14,85 | 6,57 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 20,70 | 14,77 | 14,75 | 13,17 | 5,77 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 3,66 | 1,49 | 1,64 | 1,69 | 0,80 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - Non-state enterprise | 70,41 | 67,66 | 70,12 | 65,12 | 31,90 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 4,38 | 2,83 | 2,72 | 2,32 | 0,98 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 10,68 | 9,06 | 9,81 | 7,49 | 3,47 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 11,25 | 13,85 | 15,70 | 13,33 | 6,98 |
| Cty CP có vốn nhà nước < 50% | 9,84 | 4,74 | 5,28 | 4,01 | 1,25 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 34,26 | 37,18 | 36,61 | 37,97 | 19,22 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - Foreign investment enterprise | 5,23 | 16,08 | 13,48 | 20,02 | 61,53 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 5,11 | 15,86 | 13,15 | 19,74 | 61,35 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 0,12 | 0,23 | 0,34 | 0,28 | 0,18 |

73. Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Người - Person</i> | | | | |
|--|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng số | 22.915 | 32.342 | 31.020 | 33.686 | 73.836 |
| Phân theo ngành cấp II | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 181 | 173 | 181 | 207 | 253 |
| - Nông nghiệp và các HĐDV có liên quan | 165 | 172 | 180 | 206 | 249 |
| - Lâm nghiệp và các HĐDV có liên quan | 12 | 1 | 1 | 1 | 4 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 4 | - | - | - | - |
| 2. Khai khoáng | 933 | 1.196 | 976 | 956 | 878 |
| - Khai thác than cứng và than non | 704 | 787 | 748 | 717 | 632 |
| - Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - | - |
| - Khai thác quặng kim loại | 122 | 276 | 129 | 116 | 83 |
| - Khai khoáng khác | 98 | 133 | 99 | 123 | 163 |
| - HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | 9 | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 14.410 | 19.703 | 17.950 | 22.191 | 61.197 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống | 681 | 684 | 692 | 572 | 560 |
| - Dệt | - | 8 | - | 7 | 10 |
| - Sản xuất trang phục | 5.056 | 9.930 | 8.512 | 12.980 | 15.188 |
| - Sản xuất da và các SP có liên quan | 3 | - | - | - | 1 |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 327 | 326 | 330 | 268 | 258 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 285 | 315 | 325 | 300 | 449 |
| - In, sao chép bản ghi các loại | 114 | 116 | 112 | 109 | 84 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 21 | 3 | 4 | - | - |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 6 | 56 | 6 | 5 | 7 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 49 | 67 | 90 | 38 | 255 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 2.325 | 2.419 | 2.281 | 2.240 | 1.801 |
| - Sản xuất kim loại | 3.044 | 2.734 | 2.660 | 2.645 | 2.981 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 550 | 875 | 785 | 783 | 850 |
| - Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 4 | 1 | 2 | 2 | 36.153 |
| - Sản xuất thiết bị điện | 26 | 3 | 4 | 5 | 139 |

73. (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 1 Jan. by kind of economic activity

| | <i>Người - Person</i> | | | | |
|--|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| - Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 22 | 30 | 28 | 41 | 40 |
| - Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 609 | 591 | 600 | 580 | 565 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác | 2 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 66 | 83 | 29 | 21 | 59 |
| - Công nghiệp chế biến chế tạo khác | 1.220 | 1458 | 1.490 | 1.592 | 1.785 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị | - | 4 | - | 3 | 12 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 445 | 482 | 482 | 494 | 512 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 535 | 536 | 631 | 653 | 824 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 249 | 244 | 265 | 273 | 282 |
| - Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | 26 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 286 | 292 | 366 | 380 | 516 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 1.493 | 3.585 | 4.149 | 2.746 | 3.104 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 3.683 | 4.846 | 4.836 | 4.560 | 4.940 |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 287 | 397 | 413 | 369 | 361 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 2.794 | 3.075 | 3.134 | 2.909 | 3.303 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 602 | 1.374 | 1.289 | 1.282 | 1.276 |
| 8. Vận tải kho bãi | 453 | 716 | 702 | 631 | 780 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 462 | 444 | 402 | 306 | 416 |
| 10. Thông tin và truyền thông | 14 | 14 | 5 | 17 | 6 |
| 11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm | 9 | 26 | 42 | 30 | 30 |
| 12. Hoạt động KD bất động sản | 9 | 75 | 31 | 43 | 89 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 166 | 298 | 299 | 381 | 440 |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 43 | 58 | 80 | 107 | 134 |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 34 | 130 | 168 | 158 | 162 |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 24 | 30 | 51 | 183 | 45 |
| 17. Hoạt động dịch vụ khác | 21 | 30 | 35 | 23 | 26 |

74. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and types of enterprise

| | Phân theo quy mô lao động - By size of employees | | | | | | | | | |
|--|--|--------------|------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|
| | Tổng số | Dưới 5 người | 5-9 người | 10-49 người | 50-199 người | 200-299 người | 300-499 người | 500-999 người | 1000 đến 4999 người | Từ 5000 người |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.052 | 495 | 578 | 720 | 185 | 32 | 16 | 13 | 8 | 5 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 29 | - | 1 | - | 12 | - | 5 | 7 | 3 | 1 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 22 | - | 1 | - | 7 | - | 4 | 6 | 3 | 1 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 7 | - | - | - | 5 | - | 1 | 1 | - | - |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 1.984 | 485 | 576 | 713 | 165 | 28 | 9 | 4 | 3 | 1 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 85 | 10 | 25 | 42 | 6 | 1 | 1 | - | - | - |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 645 | 204 | 219 | 202 | 19 | 1 | - | - | - | - |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 826 | 208 | 242 | 308 | 56 | 8 | 3 | - | 1 | - |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% | 11 | - | - | - | 8 | 1 | - | 2 | - | - |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước | 417 | 63 | 90 | 161 | 76 | 17 | 5 | 2 | 2 | 1 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 39 | 10 | 1 | 7 | 8 | 4 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 33 | 9 | 1 | 6 | 6 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 6 | 1 | - | 1 | 2 | 2 | - | - | - | - |

75. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp - Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and types of enterprise

| | Tổng số | Phân theo quy mô lao động - By size of employees | | | | | | | | |
|--|--------------|--|-------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|
| | | Dưới 5 người | 5-9 người | 10-49 người | 50-199 người | 200-299 người | 300-499 người | 500-999 người | 1000 đến 4999 người | Từ 5000 người |
| | | Cơ cấu - Structure (%) | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 24,1 | 28,2 | 35,1 | 9,0 | 1,6 | 0,8 | 0,6 | 0,4 | 0,2 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 100,0 | - | 3,4 | - | 41,4 | - | 17,2 | 24,1 | 10,3 | 3,4 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 100,0 | - | 4,5 | - | 31,8 | - | 18,2 | 27,3 | 13,6 | 4,5 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 100,0 | - | - | - | 71,4 | - | 14,3 | 14,3 | - | - |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 100,0 | 24,4 | 29,0 | 35,9 | 8,3 | 1,4 | 0,5 | 0,2 | 0,2 | 0,1 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 100,0 | 11,8 | 29,4 | 49,4 | 7,1 | 1,2 | 1,2 | - | - | - |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 100,0 | 31,6 | 34,0 | 31,3 | 2,9 | 0,2 | - | - | - | - |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 100,0 | 25,2 | 29,3 | 37,3 | 6,8 | 1,0 | 0,4 | - | 0,1 | - |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% | 100,0 | - | - | - | 72,7 | 9,1 | - | 18,2 | - | - |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước | 100,0 | 15,1 | 21,6 | 38,6 | 18,2 | 4,1 | 1,2 | 0,5 | 0,5 | 0,2 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100,0 | 25,6 | 2,6 | 17,9 | 20,5 | 10,3 | 5,1 | 5,1 | 5,1 | 7,7 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 100,0 | 27,3 | 3,0 | 18,2 | 18,2 | 6,1 | 6,1 | 6,1 | 6,1 | 9,1 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 100,0 | 16,7 | - | 16,7 | 33,3 | 33,3 | - | - | - | - |

76. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

| | Tổng số | Phân theo quy mô lao động - By size of employees | | | | | | | | |
|--|--------------|--|------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|
| | | Dưới 5 người | 5-9 người | 10-49 người | 50-199 người | 200-299 người | 300-499 người | 500-999 người | 1000 đến 4999 người | Từ 5000 người |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.052 | 495 | 578 | 720 | 185 | 32 | 16 | 13 | 8 | 5 |
| Phân theo ngành cấp II | | | | | | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 13 | 1 | 5 | 5 | 1 | - | 1 | - | - | - |
| Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ liên quan | 11 | | 4 | 5 | 1 | - | 1 | - | - | - |
| Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan | 2 | 1 | 1 | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Công nghiệp khai khoáng | 38 | 6 | 2 | 15 | 12 | 1 | - | 2 | - | - |
| Khai thác than cứng và than non | 7 | - | - | 4 | 1 | - | - | 2 | - | - |
| Khai thác quặng kim loại | 13 | 2 | 1 | 5 | 4 | 1 | - | - | - | - |
| Khai khoáng khác | 18 | 4 | 1 | 6 | 7 | - | - | - | - | - |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 399 | 60 | 91 | 152 | 53 | 15 | 8 | 8 | 7 | 5 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống | 47 | 10 | 12 | 19 | 4 | 2 | - | - | - | - |
| Dệt | 1 | - | - | 1 | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất trang phục | 11 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | | 2 | 1 | 2 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | 1 | 1 | - | - | - | - | - | - | - | - |

76. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and by kind of economic activity

| | <i>Doanh nghiệp - Enterprise</i> | | | | | | | | | |
|--|--|--------------|-----------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|
| | Phân theo quy mô lao động - By size of employees | | | | | | | | | |
| | Tổng số | Dưới 5 người | 5-9 người | 10-49 người | 50-199 người | 200-299 người | 300-499 người | 500-999 người | 1000 đến 4999 người | Từ 5000 người |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 67 | 15 | 23 | 27 | 2 | - | - | - | - | - |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 6 | - | - | 2 | 2 | 1 | 1 | - | - | - |
| In, sao chép bản ghi các loại | 14 | 4 | 5 | 4 | 1 | - | - | - | - | - |
| SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 1 | - | - | 1 | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 9 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | - | - | - | - |
| SX các SP từ khoáng phi kim loại khác | 43 | 3 | 6 | 13 | 14 | - | 3 | 3 | 1 | - |
| Sản xuất kim loại | 46 | 3 | 4 | 16 | 12 | 6 | 2 | - | 2 | 1 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 113 | 16 | 30 | 53 | 10 | 3 | 1 | - | - | - |
| SX SP điện tử, máy vi tính và quang học | 9 | 1 | 1 | - | 2 | - | 1 | 1 | 1 | 2 |
| Sản xuất thiết bị điện | 4 | 1 | 1 | 1 | - | 1 | - | - | - | - |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 9 | - | 3 | 6 | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 8 | - | 2 | 2 | 1 | - | - | 2 | 1 | - |

76. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and by kind of economic activity

| | Doanh nghiệp - Enterprise | | | | | | | | | |
|---|--|--------------|------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|
| | Phân theo quy mô lao động - By size of employees | | | | | | | | | |
| | Tổng số | Dưới 5 người | 5-9 người | 10-49 người | 50-199 người | 200-299 người | 300-499 người | 500-999 người | 1000 đến 4999 người | Từ 5000 người |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 5 | - | 2 | 2 | 1 | - | - | - | - | - |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác (SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) | 4 | 2 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | |
| Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt MM TBj | 1 | | | 1 | - | - | - | - | - | |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 29 | 2 | 9 | 15 | - | - | 2 | - | 1 | |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 13 | 2 | 1 | 6 | 2 | - | - | 2 | - | |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 1 | - | - | - | - | - | - | 1 | - | |
| Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | 1 | - | - | - | 1 | - | - | - | - | |
| HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải... | 11 | 2 | 1 | 6 | 1 | - | - | 1 | - | |
| Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 6. Xây dựng | 351 | 60 | 86 | 133 | 60 | 10 | 2 | - | - | |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 841 | 273 | 277 | 255 | 31 | 3 | 1 | 1 | - | |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 78 | 29 | 25 | 20 | 4 | - | - | - | - | |

76. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of employees and by kind of economic activity

| <i>Doanh nghiệp - Enterprise</i> | | | | | | | | | | |
|--|--|--------------|-----------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|---------------|
| | Phân theo quy mô lao động - By size of employees | | | | | | | | | |
| | Tổng số | Dưới 5 người | 5-9 người | 10-49 người | 50-199 người | 200-299 người | 300-499 người | 500-999 người | 1000 đến 4999 người | Từ 5000 người |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 502 | 129 | 159 | 189 | 22 | 2 | - | 1 | - | - |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 261 | 115 | 93 | 46 | 5 | 1 | 1 | - | - | - |
| 8. Vận tải kho bãi | 187 | 43 | 49 | 80 | 13 | 1 | 1 | - | - | - |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 38 | 9 | 14 | 12 | 2 | 1 | - | - | - | - |
| 10. Thông tin và truyền thông | 5 | 3 | 2 | - | - | - | - | - | - | - |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 5 | - | 3 | 2 | - | - | - | - | - | - |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 10 | 3 | 2 | 3 | 2 | - | - | - | - | - |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 87 | 24 | 24 | 33 | 4 | 1 | 1 | - | - | - |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 15 | 5 | 5 | 4 | 1 | - | - | - | - | - |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 7 | - | 3 | 1 | 3 | - | - | - | - | - |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 6 | 2 | - | 3 | 1 | - | - | - | - | - |
| 17. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác | 8 | 2 | 5 | 1 | - | - | - | - | - | - |

77. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp - Number of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of enterprise

| | Phân theo quy mô vốn - By size of capital | | | | | | | | |
|--|---|-------------|----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| | Tổng số | Dưới 0,5 tỷ | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ | Từ 1 đến dưới 5 tỷ | Từ 5 đến dưới 10 tỷ | Từ 10 đến dưới 50 tỷ | Từ 50 đến dưới 200 tỷ | Từ 200 đến dưới 500 tỷ | Từ 500 tỷ trở lên |
| | Số doanh nghiệp - Enterprise | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.052 | 115 | 75 | 705 | 455 | 536 | 108 | 32 | 25 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 29 | - | - | 1 | - | 10 | 4 | 5 | 9 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 22 | - | - | 1 | - | 6 | 3 | 4 | 8 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 7 | - | - | - | - | 4 | 1 | 1 | 1 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 1.984 | 111 | 75 | 699 | 451 | 521 | 92 | 25 | 10 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 85 | 8 | 5 | 40 | 16 | 12 | 1 | 2 | 1 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 645 | 36 | 35 | 264 | 151 | 142 | 16 | - | 1 |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 826 | 54 | 29 | 289 | 196 | 221 | 28 | 7 | 2 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% | 11 | - | - | - | - | 6 | 5 | - | - |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước | 417 | 13 | 6 | 106 | 88 | 140 | 42 | 16 | 6 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 39 | 4 | - | 5 | 4 | 5 | 12 | 3 | 6 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 33 | 3 | - | 5 | 4 | 5 | 10 | 1 | 5 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 6 | 1 | - | - | - | - | 2 | 2 | 1 |

78. Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp – Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of enterprise

| | Phân theo quy mô vốn - By size of capital | | | | | | | | | |
|--|---|-------------|----------------------|-------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|--|
| | Tổng số | Dưới 0,5 tỷ | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ | Từ 1 đến dưới 5 tỷ | Từ 5 đến dưới 10 tỷ | Từ 10 đến dưới 50 tỷ | Từ 50 đến dưới 200 tỷ | Từ 200 đến dưới 500 tỷ | Từ 500 tỷ trở lên | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | Cơ cấu – Structure (%) | | | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,0 | 10,6 | 8,3 | 40,3 | 15,6 | 18,8 | 4,4 | 1,2 | 0,7 | |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 100,0 | - | - | 3,4 | - | 34,5 | 13,8 | 17,2 | 31,0 | |
| Trung ương - <i>Central</i> | 100,0 | - | - | 4,5 | - | 27,3 | 13,6 | 18,2 | 36,4 | |
| Địa phương - <i>Local</i> | 100,0 | - | - | - | - | 57,1 | 14,3 | 14,3 | 14,3 | |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | 100,0 | 5,6 | 3,8 | 35,2 | 22,7 | 26,3 | 4,6 | 1,3 | 0,5 | |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 100,0 | 9,4 | 5,9 | 47,1 | 18,8 | 14,1 | 1,2 | 2,353 | 1,176 | |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 100,0 | 5,6 | 5,4 | 40,9 | 23,4 | 22,0 | 2,5 | - | 0,2 | |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i> | 100,0 | 6,5 | 3,5 | 35,0 | 23,7 | 26,8 | 3,4 | 0,8 | 0,2 | |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% | 100,0 | - | - | - | - | 54,5 | 45,5 | - | - | |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước | 100,0 | 3,1 | 1,4 | 25,4 | 21,1 | 33,6 | 10,1 | 3,8 | 1,4 | |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100,0 | 10,3 | - | 12,8 | 10,3 | 12,8 | 30,8 | 7,7 | 15,4 | |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 100,0 | 9,1 | - | 15,2 | 12,1 | 15,2 | 30,3 | 3,0 | 15,2 | |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 100,0 | 16,7 | - | - | - | - | 33,3 | 33,3 | 16,7 | |

79. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of economic activity

| | Phân theo quy mô vốn - By size of capital | | | | | | | | |
|--|---|-------------|----------------------|---------------|----------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|
| | Tổng số | Dưới 0,5 tỷ | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ | Từ 1 đến 5 tỷ | Từ 5 đến 10 tỷ | Từ 10 đến 50 tỷ | Từ 50 đến 200 tỷ | Từ 200 đến 500 tỷ | Từ 500 tỷ trở lên |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 2.052 | 115 | 75 | 705 | 455 | 536 | 108 | 33 | 25 |
| Phân theo ngành cấp II | | | | | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 13 | - | 1 | 6 | 2 | 3 | - | 1 | - |
| Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ liên quan | 11 | - | 1 | 4 | 2 | 3 | - | 1 | - |
| Lâm nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan | 2 | - | - | 2 | - | - | - | - | - |
| Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 0 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Công nghiệp khai khoáng | 38 | 1 | - | 7 | 5 | 18 | 4 | 2 | - |
| Khai thác than cứng và than non | 7 | - | - | - | 2 | 3 | 1 | - | - |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | 0 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Khai thác quặng kim loại | 13 | - | - | 3 | 1 | 6 | 2 | 1 | - |
| Khai khoáng khác | 18 | 1 | - | 4 | 2 | 9 | 1 | 1 | - |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 399 | 26 | 19 | 120 | 81 | 84 | 36 | 16 | 17 |
| Sản xuất, CB thực phẩm và đồ uống | 47 | 3 | 3 | 16 | 5 | 16 | 3 | - | - |

79. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of economic activity

| | Phân theo quy mô vốn - By size of capital | | | | | | | | |
|--|---|-------------|----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| | Tổng số | Dưới 0,5 tỷ | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ | Từ 1 đến dưới 5 tỷ | Từ 5 đến dưới 10 tỷ | Từ 10 đến dưới 50 tỷ | Từ 50 đến dưới 200 tỷ | Từ 200 đến dưới 500 tỷ | Từ 500 tỷ trở lên |
| Dệt | 1 | - | - | 1 | - | - | - | - | - |
| Sản xuất trang phục | 11 | - | - | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 |
| Sản xuất da và các SP có liên quan | 1 | 1 | - | - | - | - | - | - | - |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 67 | 9 | 4 | 38 | 13 | 2 | 1 | - | - |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 6 | - | - | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | - |
| In, sao chép bản ghi các loại | 14 | 1 | 3 | 9 | - | 1 | - | - | - |
| Sản xuất than cốc, SP dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 1 | - | - | - | 1 | - | - | - | - |
| Sản xuất các SP từ cao su và plastic | 9 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | - |
| Sản xuất các SP từ khoáng phi kim loại khác | 43 | 2 | 1 | 8 | 3 | 13 | 9 | 4 | 3 |
| Sản xuất kim loại | 46 | 3 | - | 8 | 1 | 14 | 7 | 7 | 6 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 113 | 2 | 4 | 29 | 47 | 25 | 6 | - | - |
| SX các SP điện tử, máy vi tính, SP quang học | 9 | 1 | - | 1 | - | - | 3 | - | 4 |
| Sản xuất thiết bị điện | 4 | 2 | - | - | - | 1 | 1 | - | - |

79. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of economic activity

| | Phân theo quy mô vốn - By size of capital | | | | | | | | |
|---|---|-------------|----------------------|--------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|
| | Tổng số | Dưới 0,5 tỷ | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ | Từ 1 đến dưới 5 tỷ | Từ 5 đến dưới 10 tỷ | Từ 10 đến dưới 50 tỷ | Từ 50 đến dưới 200 tỷ | Từ 200 đến dưới 500 tỷ | Từ 500 tỷ trở lên |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 9 | - | 1 | 1 | 5 | 2 | - | - | - |
| Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 8 | - | 2 | 1 | - | 2 | - | 2 | 1 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 5 | - | - | - | 1 | 3 | 1 | - | - |
| Công nghiệp chế biến chế tạo khác (Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học) | 4 | 1 | - | 1 | 1 | - | - | - | 1 |
| Sửa chữa ,bảo dưỡng và lắp đặt MMTB | 1 | - | - | 1 | - | - | - | - | - |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 29 | 5 | 1 | 17 | 2 | 1 | - | 1 | 2 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 13 | 2 | 0 | 4 | 0 | 3 | 3 | - | 1 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 1 | - | - | - | - | - | - | - | 1 |
| Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | 1 | - | - | - | - | - | 1 | - | - |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 11 | 2 | - | 4 | - | 3 | 2 | - | - |
| Xử lý ô nhiễm và HĐ quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 351 | 6 | 3 | 85 | 104 | 125 | 25 | 2 | 1 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 841 | 30 | 26 | 310 | 191 | 241 | 33 | 8 | 2 |

79. (tiếp) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 1/1/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế – *Structure of acting enterprises as of 1 January 2015 by size of capital and types of economic activity*

| | Phân theo quy mô vốn - By size of capital | | | | | | | | |
|--|---|-------------|----------------------|---------------|----------------|-----------------|------------------|------------------------|-------------------|
| | Tổng số | Dưới 0,5 tỷ | Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ | Từ 1 đến 5 tỷ | Từ 5 đến 10 tỷ | Từ 10 đến 50 tỷ | Từ 50 đến 200 tỷ | Từ 200 đến dưới 500 tỷ | Từ 500 tỷ trở lên |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 78 | 3 | 4 | 43 | 12 | 13 | 3 | - | - |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 502 | 18 | 7 | 111 | 123 | 207 | 26 | 8 | 2 |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 261 | 9 | 15 | 156 | 56 | 21 | 4 | - | - |
| 8. Vận tải kho bãi | 187 | 9 | 9 | 85 | 46 | 31 | 5 | 2 | - |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 38 | 12 | 2 | 8 | 4 | 10 | 1 | 1 | - |
| 10. Thông tin và truyền thông | 5 | 1 | 2 | 2 | - | - | - | - | - |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 5 | - | - | - | 3 | 2 | - | - | - |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 10 | 1 | - | 1 | 2 | 4 | 1 | - | 1 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 87 | 16 | 10 | 44 | 7 | 10 | - | - | - |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 15 | 6 | 1 | 6 | 2 | - | - | - | - |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 7 | - | - | 1 | 5 | 1 | - | - | - |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 6 | - | 1 | 2 | - | 3 | - | - | - |
| 17. HĐ dịch vụ phục vụ cá nhân khác | 8 | - | - | 7 | 1 | - | - | - | - |

80. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo loại hình doanh nghiệp

| <i>Net turnover from business of acting enterprises a by type of enterprise</i> | | | | | |
|--|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| | Tỷ đồng - Bill.dongs | | | | |
| Tổng số - Total | 60.626,2 | 79.609,7 | 80.802,2 | 82.797,3 | 264.549,7 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - State owned enterprise | 16.523,5 | 21.552,5 | 20.480,4 | 21.191,8 | 21.046,6 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 15.051,7 | 21.159,4 | 19.924,9 | 20.831,0 | 20.653,0 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 1.471,8 | 393,1 | 555,5 | 360,8 | 393,5 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - Non-state enterprise | 41.955,6 | 55.632,6 | 57.192,4 | 58.454,6 | 69.923,2 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 1.888,4 | 2.855,6 | 4.628,1 | 3.876,3 | 2.837,4 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 11.260,1 | 11.998,6 | 10.879,3 | 10.528,7 | 16.705,9 |
| Công ty hợp danh- <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 6.377,5 | 11.550,6 | 11.124,3 | 15.095,0 | 20.770,0 |
| Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50% | 3.225,5 | 3.255,4 | 2.548,5 | 2.603,6 | 1.336,5 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 19.204,2 | 25.972,3 | 28.012,1 | 26.351,0 | 28.273,5 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - Foreign investment enterprise | 2.147,1 | 2.424,6 | 3.129,4 | 3.150,8 | 173.579,9 |
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - <i>100% foreign capital</i> | 352,1 | 562,3 | 716,8 | 990,2 | 170.879,9 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - <i>Joint venture</i> | 1.795,0 | 1.862,2 | 2.412,5 | 2.160,6 | 2.700,0 |
| | Cơ cấu - Structure (%) | | | | |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | |
| - State owned enterprise | 27,25 | 27,07 | 25,35 | 25,6 | 8,0 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 24,83 | 26,58 | 24,66 | 25,2 | 7,8 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 2,43 | 0,49 | 0,69 | 0,4 | 0,1 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước | | | | | |
| - Non-state enterprise | 69,20 | 69,88 | 70,78 | 70,6 | 26,4 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 3,11 | 3,59 | 5,73 | 4,7 | 1,1 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 18,57 | 15,07 | 13,46 | 12,7 | 6,3 |
| Công ty hợp danh- <i>Collective nam</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 10,52 | 14,51 | 13,77 | 18,2 | 7,9 |
| Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50% | 5,32 | 4,09 | 3,15 | 3,1 | 0,5 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 31,68 | 32,62 | 34,67 | 31,8 | 10,7 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | |
| - Foreign investment enterprise | 3,54 | 3,05 | 3,87 | 3,8 | 65,6 |

| | | | | | |
|------------------------------|------|------|------|-----|------|
| DN 100% vốn nước ngoài | | | | | |
| - 100% foreign capital | 0,58 | 0,71 | 0,89 | 1,2 | 64,6 |
| DN liên doanh với nước ngoài | | | | | |
| - Joint venture | 2,96 | 2,34 | 2,99 | 2,6 | 1,0 |

81. Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

| | <i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i> | | | | |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| Tổng số - Total | 60.626,2 | 79.609,7 | 80.802,2 | 82.797,3 | 264.549,7 |
| Phân theo ngành cấp II | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 60,9 | 63,2 | 87,3 | 88,1 | 105,1 |
| - Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ | 57,9 | 63,2 | 87,0 | 87,8 | 104,8 |
| - Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ | 3,1 | 0,01 | 0,38 | 0,29 | 0,34 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản | - | - | - | - | - |
| 2. Khai khoáng | 840,2 | 3.820,2 | 2.374,8 | 3.014,2 | 2.660,5 |
| - Khai thác than cứng và than non | 609,5 | 1.755,5 | 1.713,7 | 1.953,7 | 1.736,6 |
| - Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - | - |
| - Khai thác quặng kim loại | 161,8 | 1.859,8 | 414,2 | 775,6 | 328,3 |
| - Khai khoáng khác | 68,9 | 205,0 | 246,9 | 284,9 | 595,7 |
| - HĐDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | - | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 20.680,4 | 25.570,1 | 24.167,2 | 27.183,1 | 200.328,9 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống | 1.083,5 | 1.197,5 | 1.270,8 | 1.514,8 | 1.434,9 |
| - Dệt | - | 0,01 | - | 0,62 | 1,47 |
| - Sản xuất trang phục | 660,1 | 1.325,6 | 1.533,2 | 1.756,7 | 2.002,7 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan | - | - | - | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 123,3 | 122,2 | 150,6 | 137,0 | 224,1 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 217,1 | 283,4 | 315,7 | 414,4 | 400,7 |
| - In, sao chép bản ghi các loại | 21,7 | 30,2 | 28,5 | 33,7 | 32,0 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 7,4 | 0,0 | 0,1 | - | - |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 5,2 | 43,8 | 2,6 | 9,0 | 8,1 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 78,9 | 89,9 | 90,9 | 96,2 | 187,1 |
| - Sản xuất các SP từ khoáng phi kim loại khác | 2.379,4 | 3.621,8 | 4.317,6 | 5.055,3 | 5.471,7 |
| - Sản xuất kim loại | 13.164,2 | 14.799,8 | 13.077,5 | 14.342,9 | 16.764,9 |

| | | | | | |
|--|---------|---------|---------|---------|-----------|
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 1.095,7 | 1.606,7 | 1.234,6 | 1.477,1 | 1.513,5 |
| - Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 1,4 | 4,9 | 1,1 | 0,8 | 169.495,6 |
| - Sản xuất thiết bị điện | 0,8 | 5,9 | 3,9 | 6,4 | 102,8 |

81. (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động - phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

Tỷ đồng - Bill.dongs

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| - Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 13,8 | 32,5 | 29,4 | 64,1 | 68,7 |
| - Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 1.417,5 | 1.847,3 | 1.748,8 | 1.842,0 | 2.077,9 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác | 1,0 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 20,1 | 63,4 | 52,7 | 26,8 | 49,1 |
| - Công nghiệp chế biến chế tạo khác | 389,4 | 491,6 | 309,3 | 403,5 | 490,8 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị | - | 3,6 | - | 1,8 | 2,9 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 1.759,6 | 2.316,2 | 2.616,1 | 3.151,9 | 3.559,5 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 159,0 | 213,1 | 283,0 | 342,0 | 406,3 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 85,2 | 99,6 | 121,1 | 145,0 | 175,4 |
| - Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | 14,3 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 73,8 | 113,5 | 162 | 197 | 216,6 |
| - Xử lý ô nhiễm, hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 2.004,2 | 2.497,4 | 3.355,7 | 3.439,7 | 4.106,4 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 32.747,5 | 42.122,2 | 43.675,3 | 41.660,7 | 49.618,3 |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 1.067,1 | 1.850,0 | 1.705,0 | 2.243,6 | 2.315,1 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 30.792,1 | 35.906,3 | 36.718,2 | 33.825,1 | 41.587,6 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 888,3 | 4366,0 | 5252,1 | 5591,9 | 5715,6 |
| 8. Vận tải kho bãi | 2.151,9 | 2.691,2 | 3.711,4 | 3.316,7 | 3.129,8 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 70,9 | 95,2 | 227,7 | 124,3 | 177,6 |
| 10. Thông tin và truyền thông | 7,0 | 1,1 | 2,1 | 69,6 | 3,6 |
| 11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm | 1,8 | 3,4 | 3,9 | 4,1 | 4,7 |
| 12. Hoạt động KD bất động sản | 2,4 | 19,1 | 22,7 | 41,3 | 87,3 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động | 99,2 | 131,5 | 188,4 | 208,4 | 244,5 |

hành chính và DV hỗ trợ

| | | | | | |
|-----------------------------------|------|------|------|------|------|
| 14. Giáo dục và đào tạo | 4,6 | 8,5 | 10,1 | 11,1 | 19,5 |
| 15. Y tế và HĐtrợ giúp xã hội | 3,3 | 14,9 | 20,1 | 25,4 | 25,9 |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 28,8 | 33,4 | 44,3 | 90,7 | 55,2 |
| 17. Hoạt động dịch vụ khác | 4,6 | 8,9 | 11,8 | 26,0 | 16,4 |

82. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Employee's income of acting enterprises by type of enterprise

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Tổng số - Total | 2.806,4 | 3.719,3 | 4.315,3 | 4.326,2 | 7.841,9 |
| Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise | 1.173,8 | 1.458,7 | 1.334,4 | 1.305,2 | 1.510,5 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 1.082,6 | 1.389,5 | 1.253,5 | 1.193,4 | 1.387,3 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 91,2 | 69,1 | 80,9 | 111,8 | 123,2 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise | 1.545,2 | 2.134,4 | 2.777,4 | 2.678,0 | 3.785,6 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 50,5 | 63,8 | 77,5 | 86,6 | 89,2 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 211,0 | 296,7 | 388,6 | 371,9 | 435,1 |
| Công ty hợp danh- <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 352,8 | 508,6 | 776,1 | 746,7 | 1.412,0 |
| Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50% | 246,9 | 203,2 | 292,3 | 163,9 | 133,4 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 684,1 | 1.062,1 | 1.242,9 | 1.309,0 | 1.715,9 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise | 87,5 | 126,2 | 203,5 | 343,0 | 2.545,7 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 72,7 | 104,8 | 168,7 | 314,2 | 2.476,5 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 14,7 | 21,4 | 34,8 | 28,8 | 69,2 |

83. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Employee's income of acting enterprises by kind of economic activity

| | ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs | | | | |
|--|----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| Tổng số - Total | 2.806,4 | 3.719,3 | 4.315,3 | 4.326,2 | 7.841,9 |
| Phân theo ngành cấp II | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 11,3 | 19,0 | 26,6 | 33,0 | 35,5 |
| - Nông nghiệp và các HDDV có liên quan | 10,7 | 18,8 | 26,4 | 32,7 | 35,1 |
| - Lâm nghiệp và các HDDV có liên quan | 0,6 | 0,2 | 0,2 | 0,3 | 0,4 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản | - | - | - | - | - |
| 2. Khai khoáng | 106,7 | 255,3 | 222,4 | 242,6 | 223,2 |
| - Khai thác than cứng và than non | 72,8 | 175,8 | 151,4 | 167,7 | 120,1 |
| - Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - | - |
| - Khai thác quặng kim loại | 17,4 | 55,8 | 38,1 | 37,6 | 38,9 |
| - Khai khoáng khác | 16,5 | 23,7 | 32,9 | 37,3 | 64,2 |
| - HDDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | - | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 1.639,0 | 2.053,8 | 2.199,6 | 2.250,9 | 5.455,8 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống | 33,8 | 39,2 | 52,9 | 52,0 | 69,2 |
| - Dệt | - | 0,1 | - | 0,3 | 0,6 |
| - Sản xuất trang phục | 170,1 | 283,9 | 359,6 | 549,9 | 1.009,6 |
| - SX da và các sản phẩm có liên quan | - | - | - | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 15,9 | 20,8 | 26,3 | 21,5 | 24,5 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 18,0 | 23,6 | 27,9 | 24,9 | 39,6 |
| - In, sao chép bản ghi các loại | 3,8 | 5,3 | 5,8 | 4,7 | 4,9 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 1,0 | 0,1 | 0,3 | - | - |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 0,8 | 6,4 | 0,6 | 1,3 | 0,9 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 2,1 | 4,7 | 5,3 | 5,0 | 19,6 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 249,4 | 284,9 | 340,0 | 374,9 | 372,5 |
| - Sản xuất kim loại | 722,9 | 795,4 | 760,5 | 548,6 | 1.263,2 |

| | | | | | |
|--|------|-------|-------|-------|---------|
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 92,5 | 177,3 | 174,3 | 194,2 | 239,4 |
| - Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 0,5 | 0,8 | 0,5 | 0,2 | 1.839,9 |
| - Sản xuất thiết bị điện | 0,3 | 0,6 | 0,4 | 0,6 | 12,8 |

83. (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kind of economic activity*

| | ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs | | | | |
|---|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| - Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 3,4 | 5,2 | 5,4 | 11,9 | 9,1 |
| - Sản xuất xe có động cơ rô moóc | 241,4 | 325,8 | 321,6 | 321,2 | 378,9 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác | 0,3 | 0,0 | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 2,8 | 5,4 | 5,1 | 7,2 | 7,2 |
| - Công nghiệp chế biến chế tạo khác | 80,1 | 72,1 | 112,8 | 132,2 | 162,8 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | - | 2,2 | - | 0,4 | 1,2 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 106,5 | 137,9 | 149,3 | 173,2 | 201,9 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 53,2 | 75,2 | 86,0 | 111,5 | 126,2 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 28,7 | 36,0 | 38,0 | 60,5 | 65,9 |
| - Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | 4,2 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 24,5 | 39,2 | 48,0 | 51,0 | 56,2 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 417,9 | 534,9 | 870,2 | 717,0 | 846,9 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 319,3 | 430,8 | 507,0 | 490,3 | 582,3 |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 22,8 | 39,4 | 54,0 | 48,0 | 55,0 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 245,7 | 309,9 | 350,2 | 328,4 | 399,6 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 50,7 | 81,5 | 102,8 | 113,9 | 127,6 |
| 8. Vận tải kho bãi | 92,4 | 116,4 | 137,9 | 164,4 | 212,4 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 12,9 | 17,7 | 26,1 | 15,0 | 32,3 |
| 10. Thông tin và truyền thông | 0,9 | 0,9 | 0,9 | 1,0 | 0,3 |
| 11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm | 1,0 | 1,8 | 3,1 | 2,2 | 1,8 |
| 12. Hoạt động KD bất động sản | 1,4 | 13,3 | 3,9 | 7,5 | 11,4 |

| | | | | | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 38,2 | 50,2 | 62,1 | 83,3 | 83,1 |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 2,4 | 2,0 | 2,5 | 5,1 | 6,2 |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1,2 | 5,8 | 8,2 | 9,5 | 12,2 |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 1,1 | 1,8 | 7,1 | 17,3 | 8,0 |
| 17. Hoạt động dịch vụ khác | 1,0 | 2,4 | 2,4 | 2,5 | 2,4 |

84. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Average value of fixed asset of acting enterprises by type of enterprise

| | ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs | | | | |
|--|-------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| Tổng số - Total | 250,9 | 299,8 | 311,7 | 356,8 | 731,1 |
| Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise | 584,0 | 835,7 | 827,0 | 870,0 | 928,4 |
| Trung ương - <i>Central</i> | 525,4 | 775,5 | 843,9 | 943,6 | 957,3 |
| Địa phương - <i>Local</i> | 1.031,1 | 1.783,0 | 592,1 | 568,6 | 604,8 |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise | 137,9 | 141,9 | 162,4 | 197,6 | 591,8 |
| Tập thể - <i>Collective</i> | 125,2 | 175,0 | 368,2 | 442,7 | 518,1 |
| Tư nhân - <i>Private</i> | 203,6 | 155,7 | 135,6 | 151,8 | 199,4 |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i> | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH tư nhân | 132,8 | 118,2 | 140,2 | 158,0 | 1.214,5 |
| Cty CP có vốn nhà nước ≤ 50% | 124,4 | 136,0 | 115,2 | 132,8 | 67,6 |
| Cty CP không có vốn nhà nước | 124,1 | 147,6 | 174,3 | 226,7 | 371,7 |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise | 175,2 | 217,4 | 258,8 | 218,3 | 812,4 |
| DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i> | 139,0 | 174,7 | 217,7 | 184,7 | 801,5 |
| DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i> | 827,7 | 753,5 | 708,1 | 729,0 | 1.625,5 |

85. Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

| | ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dongs | | | | |
|--|-------------------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|
| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
| Tổng số - Total | 250,9 | 299,8 | 311,7 | 356,8 | 731,1 |
| Phân theo ngành cấp II | | | | | |
| 1. Nông, Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan | 3.846,9 | 4.369,3 | 1.097,1 | 817,1 | 624,8 |
| - Nông nghiệp và các HDDV có liên quan | 4.199,2 | 4.467,4 | 1.069,5 | 783,0 | 635,0 |
| - Lâm nghiệp và các HDDV có liên quan | 37,6 | 96,8 | 2.486,0 | 2.903,3 | 158,0 |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản | - | - | - | - | - |
| 2. Khai khoáng | 308,9 | 394,9 | 335,1 | 365,9 | 446,0 |
| - Khai thác than cứng và than non | 386,1 | 408,4 | 292,1 | 332,2 | 383,5 |
| - Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên | - | - | - | - | - |
| - Khai thác quặng kim loại | 291,8 | 451,6 | 636,8 | 675,3 | 777,7 |
| - Khai khoáng khác | 86,3 | 232,5 | 132,1 | 113,8 | 334,5 |
| - HDDV hỗ trợ khai thác mỏ và quặng | - | - | - | - | - |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 230,6 | 356,5 | 401,2 | 442,3 | 864,5 |
| - Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống | 127,2 | 113,7 | 396,3 | 473,2 | 199,3 |
| - Dệt | - | - | - | 42,5 | 24,1 |
| - Sản xuất trang phục | 51,1 | 83,9 | 83,9 | 75,0 | 65,5 |
| - SX da và các sản phẩm có liên quan | - | - | - | - | - |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất các sản phẩm từ rơm, rạ và vật tết bện. | 185,1 | 102,3 | 116,5 | 70,2 | 116,8 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 188,5 | 266,9 | 191,9 | 297,8 | 363,6 |
| - In, sao chép bản ghi các loại | 109,4 | 76,9 | 65,5 | 40,5 | 104,9 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | - | - | - | - | - |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 226,1 | 73,3 | 153,4 | - | - |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 210,4 | 21,9 | 279,3 | 33,7 | 55,7 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 266,9 | 327,7 | 179,0 | 204,9 | 660,8 |
| - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 322,0 | 927,0 | 926,5 | 923,9 | 970,7 |
| - Sản xuất kim loại | 379,4 | 414,9 | 673,0 | 869,8 | 2.346,6 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) | 102,1 | 118,1 | 119,9 | 136,2 | 165,9 |
| - Sản xuất các sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 101,2 | 119,6 | 198,8 | 191,9 | 956,2 |
| - Sản xuất thiết bị điện | 275,3 | 444,9 | 236,9 | 287,8 | 398,3 |

85. (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động trong năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dongs

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu | 121,6 | 115,3 | 88,1 | 126,9 | 80,3 |
| - Sản xuất xe có động cơ rơ moóc | 194,8 | 257,9 | 139,1 | 191,1 | 179,1 |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác | 61,3 | - | - | - | - |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | 288,4 | 252,9 | 177,3 | 476,5 | 195,3 |
| - Công nghiệp chế biến chế tạo khác | 158,7 | 311,0 | 392,6 | 429,2 | 373,0 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị | - | 18,2 | - | 170,4 | 50,4 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí | 1.292,3 | 1.268,2 | 841,3 | 903,4 | 2.802,0 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 286,2 | 313,4 | 224,1 | 271,0 | 447,5 |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 438,3 | 479,9 | 364,4 | 448,9 | 696,1 |
| - Hoạt động quản lý và xử lý nước thải | - | - | - | - | 2.132,9 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 107,9 | 138,0 | 100,5 | 119,6 | 148,0 |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | - | - | - | - | - |
| 6. Xây dựng | 76,7 | 60,2 | 68,5 | 104,5 | 110,6 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 167,0 | 171,0 | 287,3 | 281,5 | 257,7 |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 105,0 | 150,2 | 211,7 | 287,3 | 193,1 |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 186,4 | 183,2 | 339,3 | 331,9 | 311,6 |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 109,0 | 142,7 | 154,8 | 136,3 | 115,8 |
| 8. Vận tải kho bãi | 364,8 | 233,5 | 266,2 | 285,1 | 274,8 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 351,8 | 353,0 | 374,0 | 661,2 | 642,9 |
| 10. Thông tin và truyền thông | 77,9 | 26,7 | 26,0 | 19,7 | 25,8 |
| 11. HĐTC, ngân hàng và bảo hiểm | 17,3 | 14,1 | 10,7 | 14,9 | 141,8 |
| 12. Hoạt động KD bất động sản | 582,1 | 363,8 | 1.544,2 | 2.565,3 | 5.590,1 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 54,5 | 37,0 | 113,5 | 211,3 | 68,0 |
| 14. Giáo dục và đào tạo | 140,8 | 72,5 | 139,0 | 105,7 | 38,9 |
| 15. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 377,5 | 135,0 | 110,4 | 116,2 | 124,8 |
| 16. Nghệ thuật, vui chơi giải trí | 110,7 | 134,5 | 423,7 | 242,7 | 420,1 |
| 17. Hoạt động dịch vụ khác | 38,7 | 35,1 | 57,1 | 243,4 | 149,2 |

86. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 hàng năm phân theo ngành kinh tế

- Number of non-farm individual business establishments at 1/10 by
kind of economic activity

| | ĐVT: Cơ sở | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng số | 50.676 | 60.419 | 60.348 | 63.810 | 62.973 |
| Phân theo ngành cấp I | | | | | |
| - Nông lâm nghiệp và thủy sản | - | - | - | - | - |
| - Khai khoáng | 284 | 107 | 107 | 49 | 30 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo | 9.483 | 10.952 | 11.138 | 12.030 | 10.731 |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, nước đá, hơi nước | 12 | 16 | 16 | 11 | 18 |
| - Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 16 | 9 | 9 | 7 | 21 |
| - Xây dựng | 410 | 777 | 640 | 719 | 722 |
| - Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 26.225 | 30.995 | 30.872 | 32.464 | 32.129 |
| - Vận tải kho bãi | 2.813 | 3.051 | 2.877 | 3.081 | 3.133 |
| - Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 7.903 | 6.391 | 6.247 | 6.775 | 6.634 |
| - Thông tin và truyền thông | 389 | 400 | 348 | 344 | 360 |
| - Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 96 | 107 | 110 | 112 | 105 |
| - Hoạt động kinh doanh bất động sản * | 16 | 3.574 | 3.934 | 3.924 | 5.156 |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 214 | 251 | 248 | 259 | 216 |
| - Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 573 | 763 | 765 | 800 | 776 |
| - Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | - | - | - | - | - |
| - Giáo dục và đào tạo | 44 | 77 | 84 | 78 | 52 |
| - Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 100 | 177 | 184 | 266 | 206 |
| - Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 137 | 162 | 170 | 175 | 223 |
| - Hoạt động dịch vụ khác | 1.961 | 2.610 | 2.599 | 2.716 | 2.461 |

* Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

87. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 phân theo huyện/ thành phố/thị xã

Number of non-farm individual business establishments at 1/10 by district

DVT: Cơ sở

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| TỔNG SỐ - TOTAL | 50.676 | 60.419 | 60.348 | 63.810 | 62.973 |
| Công nghiệp | 9.795 | 11.084 | 11.270 | 12.086 | 10.800 |
| Xây dựng | 410 | 777 | 640 | 719 | 722 |
| Thương nghiệp | 26.225 | 30.995 | 30.872 | 32.464 | 32.129 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 7.903 | 6.391 | 6.247 | 6.775 | 6.634 |
| Vận tải kho bãi | 2.813 | 3.051 | 2.877 | 3.081 | 3.133 |
| Dịch vụ khác | 3.530 | 8.121 | 8.442 | 8.685 | 9.555 |
| Phân theo đơn vị cấp huyện | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 14.020 | 17.641 | 17.710 | 18.201 | 19.551 |
| Công nghiệp | 1.320 | 1.575 | 1.507 | 1.553 | 1.340 |
| Xây dựng | 42 | 70 | 61 | 39 | 30 |
| Thương nghiệp | 6.694 | 7.981 | 7.691 | 8.116 | 9.113 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 4.220 | 2.373 | 2.390 | 2.550 | 2.402 |
| Vận tải kho bãi | 415 | 534 | 424 | 404 | 682 |
| Dịch vụ khác | 1.329 | 5.108 | 5.637 | 5.539 | 5.984 |
| Thành phố Sông Công | 2.116 | 2.733 | 2.669 | 2.759 | 3.099 |
| Công nghiệp | 344 | 361 | 483 | 467 | 435 |
| Xây dựng | 5 | 4 | 80 | 116 | 21 |
| Thương nghiệp | 1.151 | 1.632 | 1.511 | 1.525 | 1.826 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 382 | 363 | 282 | 310 | 399 |
| Vận tải kho bãi | 90 | 132 | 121 | 123 | 126 |
| Dịch vụ khác | 144 | 241 | 192 | 218 | 292 |
| Thị xã Phổ Yên | 7.026 | 7.545 | 7.623 | 8.363 | 7.997 |
| Công nghiệp | 2.106 | 2.073 | 2.056 | 2.321 | 1.836 |
| Xây dựng | 99 | 145 | 184 | 208 | 152 |
| Thương nghiệp | 3.262 | 3.601 | 3.682 | 3.862 | 3.567 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 562 | 599 | 638 | 753 | 845 |
| Vận tải kho bãi | 612 | 566 | 493 | 582 | 497 |
| Dịch vụ khác | 385 | 561 | 570 | 637 | 1.100 |
| Huyện Định Hoá | 3.458 | 4.280 | 4.110 | 3.923 | 4.523 |
| Công nghiệp | 710 | 909 | 912 | 788 | 980 |
| Xây dựng | 33 | 101 | 0 | 0 | 106 |
| Thương nghiệp | 1.948 | 2.355 | 2.340 | 2.292 | 2.441 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 338 | 430 | 424 | 444 | 429 |
| Vận tải kho bãi | 226 | 203 | 135 | 128 | 249 |
| Dịch vụ khác | 203 | 282 | 299 | 271 | 318 |

87. (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 phân theo huyện/ thành phố/thị xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments at 1/10 by district

ĐVT: Cơ sở

| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Huyện Phú Lương | 5.245 | 6.110 | 6.087 | 6.196 | 5.906 |
| Công nghiệp | 992 | 1.221 | 1.215 | 1.293 | 1.235 |
| Xây dựng | 33 | 28 | 34 | 37 | 41 |
| Thương nghiệp | 2.931 | 3.468 | 3.585 | 3.461 | 3.302 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 698 | 660 | 562 | 627 | 624 |
| Vận tải kho bãi | 207 | 238 | 236 | 279 | 272 |
| Dịch vụ khác | 384 | 495 | 455 | 499 | 432 |
| Huyện Đông Hy | 5.310 | 5.696 | 5.628 | 5.429 | 5.175 |
| Công nghiệp | 1.035 | 1.052 | 1.013 | 980 | 956 |
| Xây dựng | 103 | 130 | 69 | 66 | 53 |
| Thương nghiệp | 2.959 | 3.202 | 3.293 | 3.152 | 3.001 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 536 | 557 | 537 | 523 | 516 |
| Vận tải kho bãi | 293 | 280 | 269 | 254 | 249 |
| Dịch vụ khác | 384 | 475 | 447 | 454 | 400 |
| Huyện Võ Nhai | 2.359 | 2.837 | 2.856 | 2.856 | 2.725 |
| Công nghiệp | 365 | 429 | 434 | 404 | 379 |
| Xây dựng | 2 | 22 | 22 | 18 | 19 |
| Thương nghiệp | 1.484 | 1.784 | 1.781 | 1.802 | 1.737 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 281 | 330 | 374 | 402 | 336 |
| Vận tải kho bãi | 115 | 142 | 142 | 120 | 110 |
| Dịch vụ khác | 112 | 130 | 103 | 110 | 144 |
| Huyện Đại Từ | 5.873 | 6.828 | 6.909 | 8.516 | 6.947 |
| Công nghiệp | 1.305 | 1.368 | 1.444 | 1.796 | 1.426 |
| Xây dựng | 73 | 131 | 92 | 151 | 80 |
| Thương nghiệp | 3.202 | 3.753 | 3.830 | 4.537 | 3.850 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 573 | 642 | 609 | 744 | 645 |
| Vận tải kho bãi | 358 | 451 | 544 | 764 | 467 |
| Dịch vụ khác | 362 | 483 | 390 | 524 | 479 |
| Huyện Phú Bình | 5.269 | 6.749 | 6.756 | 7.567 | 7.050 |
| Công nghiệp | 1.618 | 2.096 | 2.206 | 2.484 | 2.213 |
| Xây dựng | 20 | 146 | 98 | 84 | 220 |
| Thương nghiệp | 2.594 | 3.219 | 3.159 | 3.717 | 3.292 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 313 | 437 | 431 | 422 | 438 |
| Vận tải kho bãi | 497 | 505 | 513 | 427 | 481 |
| Dịch vụ khác | 227 | 346 | 349 | 433 | 406 |

88. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 phân theo ngành kinh tế

Number of employees at 1/10 in the non-farm individual business establishments - by kind of economic activity

| | Người- Pers. | | | | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng số | 76.674 | 92.151 | 91.215 | 97.069 | 94.420 |
| Phân theo ngành cấp I | | | | | |
| - Nông lâm nghiệp và thủy sản | - | - | - | - | - |
| - Khai khoáng | 804 | 267 | 249 | 127 | 55 |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo | 19.348 | 22.515 | 20.805 | 21.887 | 19.877 |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 22 | 21 | 20 | 19 | 32 |
| - Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 81 | 75 | 59 | 62 | 81 |
| - Xây dựng | 2.352 | 4.324 | 4.954 | 6.060 | 4.040 |
| - Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 34.473 | 40.615 | 40.181 | 42.295 | 42.336 |
| - Vận tải kho bãi | 3.358 | 3.533 | 3.461 | 3.745 | 3.772 |
| - Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 11.484 | 10.539 | 10.355 | 11.209 | 11.030 |
| - Thông tin và truyền thông | 526 | 570 | 514 | 512 | 524 |
| - Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 124 | 148 | 146 | 148 | 157 |
| - Hoạt động kinh doanh bất động sản * | 17 | 3.840 | 4.953 | 5.078 | 6.955 |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 337 | 448 | 418 | 456 | 344 |
| - Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 918 | 1.276 | 1.230 | 1.303 | 1.273 |
| - Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | - | - | - | - | - |
| - Giáo dục và đào tạo | 77 | 143 | 148 | 137 | 104 |
| - Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 152 | 307 | 295 | 410 | 319 |
| - Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 187 | 269 | 270 | 281 | 389 |
| - Hoạt động dịch vụ khác | 2.414 | 3.261 | 3.157 | 3.340 | 3.132 |

* Từ năm 2012 hoạt động kinh doanh bất động sản bao gồm cả lao động của các cơ sở cho thuê nhà trọ sinh viên, công nhân

89. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 phân theo huyện/thành phố/thị xã - Number of employees in the non-farm individual business establishments at 1/10 by district

| | Người- Pers. | | | | |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| TỔNG SỐ - TOTAL | 76.674 | 92.151 | 91.215 | 97.069 | 94.420 |
| Công nghiệp | 20.255 | 22.878 | 21.133 | 22.095 | 20.045 |
| Xây dựng | 2.352 | 4.324 | 4.954 | 6.060 | 4.040 |
| Thương nghiệp | 34.473 | 40.615 | 40.181 | 42.295 | 42.336 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 11.484 | 10.539 | 10.358 | 11.221 | 11.030 |
| Vận tải kho bãi | 3.358 | 3.533 | 3.461 | 3.745 | 3.772 |
| Dịch vụ khác | 4.752 | 10.262 | 11.128 | 11.653 | 13.197 |
| Phân theo đơn vị cấp huyện | | | | | |
| Thành phố Thái Nguyên | 21.541 | 25.628 | 25.002 | 25.313 | 28.040 |
| Công nghiệp | 2.929 | 3.179 | 3.041 | 2.906 | 2.518 |
| Xây dựng | 104 | 345 | 308 | 272 | 103 |
| Thương nghiệp | 10.010 | 11.001 | 10.232 | 10.590 | 12.179 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 5.956 | 4.256 | 4.380 | 4.513 | 4.090 |
| Vận tải kho bãi | 555 | 610 | 490 | 497 | 936 |
| Dịch vụ khác | 1.987 | 6.237 | 6.551 | 6.535 | 8.214 |
| Thành phố Sông Công | 3.032 | 3.805 | 3.871 | 4.260 | 4.243 |
| Công nghiệp | 811 | 786 | 669 | 764 | 786 |
| Xây dựng | 13 | 13 | 494 | 701 | 130 |
| Thương nghiệp | 1.420 | 1.979 | 1.881 | 1.875 | 2.189 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 479 | 562 | 435 | 500 | 631 |
| Vận tải kho bãi | 125 | 159 | 136 | 141 | 130 |
| Dịch vụ khác | 184 | 306 | 256 | 279 | 377 |
| Thị xã Phổ Yên | 10.854 | 13.527 | 13.322 | 15.292 | 13.157 |
| Công nghiệp | 4.353 | 5.357 | 4.197 | 4.682 | 3.564 |
| Xây dựng | 925 | 1.007 | 1.462 | 2.220 | 954 |
| Thương nghiệp | 3.692 | 4.730 | 4.595 | 4.875 | 4.797 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 777 | 1.033 | 928 | 1.095 | 1.518 |
| Vận tải kho bãi | 642 | 606 | 560 | 651 | 566 |
| Dịch vụ khác | 465 | 794 | 1.580 | 1.769 | 1.758 |
| Huyện Định Hoá | 4.897 | 6.207 | 5.616 | 5.411 | 6.366 |
| Công nghiệp | 1.311 | 1.608 | 1.578 | 1.394 | 1.657 |
| Xây dựng | 156 | 450 | 0 | 0 | 385 |
| Thương nghiệp | 2.380 | 2.918 | 2.874 | 2.836 | 3.048 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 516 | 638 | 622 | 674 | 608 |
| Vận tải kho bãi | 292 | 239 | 168 | 159 | 281 |
| Dịch vụ khác | 242 | 354 | 374 | 348 | 387 |

89. (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản thời điểm 1/10 phân theo huyện/thành phố/thị xã - (Cout.) Number of employees in the non-farm individual business establishments at 1/10 by district

| | Người- Pers | | | | |
|----------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Huyện Phú Lương | 8.031 | 9.300 | 9.656 | 9.901 | 9.091 |
| Công nghiệp | 2.160 | 2.551 | 2.626 | 2.624 | 2.411 |
| Xây dựng | 143 | 117 | 226 | 226 | 195 |
| Thương nghiệp | 3.893 | 4.668 | 4.863 | 4.896 | 4.518 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 1.114 | 1.025 | 973 | 1.119 | 1.046 |
| Vận tải kho bãi | 248 | 298 | 330 | 380 | 339 |
| Dịch vụ khác | 473 | 641 | 638 | 656 | 582 |
| Huyện Đông Hỷ | 7.979 | 8.406 | 8.138 | 8.049 | 7.398 |
| Công nghiệp | 2.149 | 2.008 | 1.697 | 1.712 | 1.641 |
| Xây dựng | 557 | 724 | 552 | 518 | 362 |
| Thương nghiệp | 3.650 | 3.903 | 4.182 | 4.093 | 3.769 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 799 | 819 | 820 | 821 | 809 |
| Vận tải kho bãi | 347 | 341 | 326 | 323 | 285 |
| Dịch vụ khác | 477 | 611 | 561 | 582 | 532 |
| Huyện Võ Nhai | 3.265 | 4.038 | 3.739 | 3.758 | 3.712 |
| Công nghiệp | 651 | 739 | 691 | 664 | 604 |
| Xây dựng | 10 | 104 | 95 | 72 | 107 |
| Thương nghiệp | 1.899 | 2.368 | 2.139 | 2.190 | 2.188 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 427 | 502 | 515 | 540 | 503 |
| Vận tải kho bãi | 130 | 164 | 164 | 146 | 133 |
| Dịch vụ khác | 148 | 161 | 135 | 146 | 177 |
| Huyện Đại Từ | 8.612 | 9.875 | 10.761 | 13.236 | 10.431 |
| Công nghiệp | 2.162 | 2.212 | 2.153 | 2.660 | 2.240 |
| Xây dựng | 343 | 656 | 822 | 1.052 | 415 |
| Thương nghiệp | 4.252 | 4.772 | 5.441 | 6.450 | 5.399 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 896 | 990 | 1.037 | 1.293 | 1.132 |
| Vận tải kho bãi | 456 | 557 | 730 | 991 | 575 |
| Dịch vụ khác | 503 | 688 | 578 | 790 | 670 |
| Huyện Phú Bình | 8.463 | 11.365 | 11.110 | 11.849 | 11.982 |
| Công nghiệp | 3.729 | 4.438 | 4.481 | 4.689 | 4.624 |
| Xây dựng | 101 | 908 | 995 | 999 | 1.389 |
| Thương nghiệp | 3.277 | 4.276 | 3.974 | 4.490 | 4.249 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 520 | 714 | 648 | 666 | 693 |
| Vận tải kho bãi | 563 | 559 | 557 | 457 | 527 |
| Dịch vụ khác | 273 | 470 | 455 | 548 | 500 |